

Bản án số: 180/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 29/9/2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Văn Vụ
2. Ông Đinh Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng: Ông Phạm Thanh Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án thụ lý số 72/2017/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn S; Sinh năm: 1983; HKTT: Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Thị Hà, Văn phòng Luật sư Đinh Thị Hà, Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nông Thị T; Sinh năm: 1987; HKTT: Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị M; HKTT: Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

2. Bà Đoàn Thị N; HKTT: Tổ HM, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- Người làm chứng: Bà Đàm Thị U; HKTT: Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh S và chị T kết hôn ngày 20/6/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, bất đồng quan điểm sống và tính tình không hợp. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng xảy ra cãi chửi nhưng chưa xảy ra đánh đập. Vợ chồng đã được gia đình hai bên, tổ dân phố và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải, kết quả hai vợ chồng vẫn tiếp tục chung sống nhưng chị T vẫn lén lút quan hệ tình cảm với người đàn ông đã có gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Sau khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Hà M, sinh ngày 17/10/2008, hiện nay cháu đang ở với anh S. Anh S đề nghị Tòa án giao con chung cho anh nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh S yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là chiếc xe máy AIRBLADEFI BKS 11X1 - 02572 mua từ năm 2012, giá trị còn lại là 20.000.000 đồng, anh S sẽ sở hữu chiếc xe và thanh toán cho chị T số tiền là 10.000.000 đồng.

Về nợ chung, nợ riêng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T xác nhận anh và anh S có quan hệ hôn nhân như anh S trình bày. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị T cho rằng chị không có quan hệ ngoài hôn nhân, theo chị nguyên nhân mâu thuẫn do anh S thường xuyên uống rượu say và có hành vi đánh chửi chị. Chị T xác nhận vợ chồng đã ly thân từ tháng 04/2017 cho đến nay, sau khi ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị T xác nhận giữa anh chị có 01 con chung như anh S trình bày. Trường hợp ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị nhất trí với anh S về chiếc xe máy AIRBLADEFI BKS 11X1 - 02572, ngoài ra, chị yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng cụ thể như sau:

- Vợ chồng chị có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 55m² xây năm 2014 trên diện tích đất của nhà chồng ở tổ M, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng,

xây hết 40.000.000 đồng nay giá trị còn lại là 30.000.000 đồng. Sau khi ly hôn anh S được quyền sở hữu ngôi nhà và thanh toán cho chị 15.000.000 đồng.

- Vợ chồng chị có 01 lô đất tái định cư tại Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB. Năm 2014 do không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lô đất này cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H (trú tại: Khu H, thị trấn NB, huyện NB, Cao Bằng) với giá trị chuyển nhượng là 560.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền số tiền này bà M có ý kiến là cho bà cầm 200.000.000 đồng và vợ chồng chị cũng nhất trí nhưng lúc đó chị không xác định được là cho bà hay nhờ bà giữ hộ. Nay chị xác định số tiền đó là nhờ bà giữ hộ chứ không phải cho bà. Việc vợ chồng chị đưa tiền cho bà không có ai chứng kiến. Số tiền 360.000.000 đồng còn lại vợ chồng chị chi tiêu sinh hoạt gia đình hết 20.000.000 đồng, 40.000.000 đồng cho chị gái anh S là Nguyễn Thị C (Trú tại: tổ H, phường NX, thành phố CB, Cao Bằng) xây nhà. Còn lại 300.000.000 đồng, tháng 01/2014 anh S đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Cao Bằng. Khoảng tháng 5/2014 anh S rút ra 40.000.000 đồng để xây ngôi nhà cấp 4 với diện tích 55m² trên đất của gia đình chồng tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, Cao Bằng như đã trình bày ở trên. Còn lại 260.000.000 đồng hiện nay anh S đang gửi ở ngân hàng hay sử dụng vào việc gì chị không biết và bản thân chị cũng không được anh S đưa tiền để chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Nay chị yêu cầu chia đôi số tiền 460.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng gồm 200.000.000 đồng bà M giữ và 260.000.000 đồng anh S giữ.

- Ngoài ra chị cùng gia đình chồng trồng cây, nuôi gà trên diện tích đất của gia đình chồng ở tổ M, phường ĐT, thành phố CB, Cao Bằng và tổ BH phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng nên chị yêu cầu được hưởng công sức đóng góp. Theo chị tổng số tài sản trên có giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Sau đó, đến ngày 14/7/2017 chị T rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là công sức đóng góp tạo nên hoa màu trên đất tại tổ BH, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng, phần hoa màu này theo chị có giá trị là 100.000.000 đồng. Ngày 22/8/2017 chị T lại tiếp tục rút yêu cầu chia đàn gà gồm 24 con. Nay chị T chỉ còn yêu cầu chia giá trị các loại cây dứa, chuối, mận, mía. Số hoa màu này được trồng trên diện tích đất của gia đình anh S tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng. Theo chị số hoa màu này có công sức đóng góp của 4 người gồm có chị, anh S, bà M và bà N, yêu cầu anh S, bà M và bà N thanh toán cho chị 1/4 giá trị tài sản theo kết luận của hội đồng định giá tài sản.

Về nợ chung, nợ riêng: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà Đoàn Thị M trình bày:

Về khoản tiền 200.000.000 đồng sau khi vợ chồng S T chuyển nhượng quyền sử dụng đất là cho bà chứ không phải là nhờ bà giữ, việc đưa tiền không có giấy tờ gì chứng minh nhưng có bà Đàm Thị U (Trú tại: Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, Cao Bằng) biết việc này.

Về yêu cầu chia tài sản là cây trồng trên đất: bà nhất trí theo ý kiến của chị T, giá trị cụ thể như thế nào phải căn cứ vào kết luận của Hội đồng định giá.

Về ngôi nhà cấp 4 có diện tích 55m² xây trên diện tích đất của gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T là chồng bà (đã chết năm 2015) tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng: Bà xác nhận ngôi nhà vợ chồng S T xây hết 40.000.000 đồng nay giá trị còn lại 30.000.000 đồng là đúng và nhất trí anh S là người sở hữu ngôi nhà và có nghĩa vụ thanh toán cho chị T 15.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà Đoàn Thị N trình bày:

Về yêu cầu chia các loại cây trồng trên đất của chị T: bà nhất trí theo ý kiến của chị T, giá trị cụ thể như thế nào phải căn cứ vào kết luận của Hội đồng định giá.

Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Đàm Thị U trình bày: Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cao Bằng, bà được nhìn thấy vợ chồng S T đưa cho bà M số tiền 200.000.000 đồng và nói là cho bà M số tiền đó.

Tại buổi hòa giải ngày 29/8/2017, các bên đương sự thỏa thuận được về các vấn đề như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị T thuận tình ly hôn.

Về tài sản chung:

- Chiếc xe máy AIRBLADEFI biểm kiểm soát 11X1-02572: hai bên thống nhất thỏa thuận giá trị còn lại của chiếc xe là 20.000.000 đồng, anh S là người sở hữu chiếc xe và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 10.000.000 đồng.

- Về ngôi nhà cấp 4 có diện tích 55m² xây năm 2014 trên thửa đất 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T là bố đẻ của anh Nguyễn Văn S) hai bên thống nhất thỏa thuận giá trị còn lại của ngôi nhà là 30.000.000 đồng, anh S sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 15.000.000 đồng.

Bà M nhất trí để cho anh S sở hữu ngôi nhà trên đất của gia đình.

- Về cây trồng trên đất:

Các bên đương sự đều nhất trí với kết luận của Hội đồng định giá tài sản và thống nhất thỏa thuận: Chị T được hưởng toàn bộ giá trị số mía là 7.000.000 đồng và ¼ giá trị các loại cây còn lại là 1.750.000 đồng. Anh S, bà N, bà M được quyền sở hữu số cây trồng trên và có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền là 8.750.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.916.666 đồng.

Các vấn đề đương sự không thỏa thuận được:

- Về con chung: hai bên đương sự đều có nguyện vọng được nuôi con. Nếu anh S được nuôi con hai bên thống nhất thỏa thuận chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng. Nếu chị T được nuôi con hai bên thống nhất thỏa thuận anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000đồng/tháng.

- Về số tiền 200.000.000 đồng vợ chồng anh S chị T đưa cho bà M:

Chị T xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, khi nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngân hàng anh S nói với chị T là “mẹ bảo cầm 200 triệu”, sau đó anh S đưa tiền cho bà M, chị T được chứng kiến nhưng không

có ý kiến gì. Bản thân chị T khi đó không nhận thức được việc đưa tiền cho bà M là nhờ giữ hộ hay là tặng cho. Nhưng hiện nay chị xác định số tiền này chỉ đưa cho bà M giữ hộ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Chị T yêu cầu được hưởng 100.000.000 đồng. Chị T cho rằng lời khai của bà U là không khách quan vì bà U có quan hệ họ hàng với bên gia đình anh S.

Anh S và bà M đều cho rằng số tiền này vợ chồng anh S chị T thống nhất cho bà M chứ không phải nhờ bà M giữ hộ. Do đó, anh S và bà M không đồng ý với yêu cầu của chị T.

- Về số tiền 260.000.000 đồng:

Chị T yêu cầu chia đôi vì số tiền này anh S giữ và chi tiêu như thế nào chị không biết, chị không được anh S đưa cho đồng nào.

Anh S xác nhận sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng 01/2014 còn lại khoảng 300.000.000 đồng, anh đã chi tiêu sinh hoạt gia đình và xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa số 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB có diện tích 55m² hết 40.000.000 đồng, đến khoảng đầu năm 2015 anh S gửi tiết kiệm 200.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cao Bằng chứ không phải 300.000.000 đồng, sau đó đã rút ra nhiều lần để chi tiêu gia đình và đưa tiền cho chị T khi còn làm công nhân ở Bắc Ninh. Đến 01/8/2016 rút tiền gốc 150.000.000 đồng và hơn 4.000.000 đồng tiền lãi, trong đó 50.000.000 đồng dùng để xây nhà cấp 4 trên thửa số 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, mục đích xây nhà để gia đình trồng trọt, chăn nuôi. Ngôi nhà này đã bị cưỡng chế do xây dựng không có cấp phép và không được đền bù gì. Số tiền 100.000.000 đồng còn lại dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Nay số tiền đã hết nên anh không chấp nhận yêu cầu của chị T.

Tại phiên tòa anh S và chị T đều xác nhận sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất được 560.000.000 đồng, vợ chồng anh trả lại 20.000.000 đồng tiền đặt cọc cho người nhận chuyển nhượng chứ không phải dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình như anh chị đã trình bày trước đây. Anh S thay đổi ý kiến: Nếu anh được nuôi con thì không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, số tiền 260.000.000 đồng chị T yêu cầu chia nay còn lại 35.000.000 đồng, anh nhất trí thanh toán cho chị T 1/2 số tiền là 17.500.000 đồng. Chị T không nhất trí với ý kiến của anh S, vẫn bảo lưu ý kiến của mình.

Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về chi phí định giá tài sản (1.800.000 đồng) như sau: chị T chịu 1.125.000 đồng, anh S, bà M, bà N mỗi người chịu 225.000 đồng.

Các vấn đề khác: các bên đương sự vẫn bảo lưu ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến: Do anh S và chị T đều nhất trí ly hôn nên đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa anh S và chị T. Về con chung: mặc dù cả hai bên đương sự đều yêu cầu được nuôi con nhưng xét nguyện vọng của con muốn ở với bố và để cuộc sống của cháu không bị xáo trộn nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với chị T. Về tài sản chung: những vấn đề các bên đương sự đã

thỏa thuận được thì ghi nhận, bác yêu cầu của chị T về việc hưởng 1/2 số tiền 200.000.000 đồng vì vợ chồng S T đã cho bà M số tiền này. Đối với số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đất: Nay chỉ còn lại 35.000.000 đồng nên buộc anh S có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền là 17.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: công nhận thuận thuận tình ly hôn giữa anh S và chị T, giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với chị T. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: Anh S được quyền sở hữu chiếc xe máy và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 10.000.000 đồng; Anh S được quyền sở hữu ngôi nhà cấp bốn có diện tích 55m² và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 15.000.000 đồng; Bà M, anh S và bà N được quyền sở hữu các loại cây trồng (chuối, mía, dứa, mận) và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 8.750.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.916.666 đồng. Anh Nguyễn Văn S phải thanh toán cho chị Nông Thị T số tiền là 17.500.000 đồng. Bác yêu cầu của chị Nông Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đôi với số tiền 200.000.000 đồng. Về nợ chung, nợ riêng: Các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu nên không xem xét. Các bên đương sự phải chịu án phí và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị T hết hôn ngày 20/6/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa anh S và chị T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Từ năm 2010 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn các bên khai không thống nhất. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng xảy ra cãi chửi nhưng chưa xảy ra đánh đập và đã được gia đình hai bên, tổ dân phố và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn kéo dài đã nhiều năm nhưng không tìm được

biện pháp hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Sau khi ly thân anh S và chị T không quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh S và chị T đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và nhất trí thuận tình ly hôn. Do đó, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh S và chị T.

- Về con chung: Anh S và chị T có một con chung Nguyễn Hà M, sinh ngày 17/10/2008. Anh S và chị T đều có nguyện vọng được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy anh S và chị T đều có chỗ ở, có thu nhập đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, xét nguyện vọng của cháu M muốn ở với bố, hơn nữa, kể từ khi ly thân chị T chuyển về tổ N, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng sinh sống còn cháu M ở với bố tại Tổ HT, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng. Kết quả xác minh của tòa án tại địa phương cho thấy, kể từ khi chị T chuyển đi nơi khác sinh sống, anh S vẫn làm tròn trách nhiệm của một người cha, nuôi dưỡng và chăm sóc cháu M tốt. Do đó, để cuộc sống của cháu M không bị xáo trộn, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh S, giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Đối với chiếc xe máy AIRBLADEFI biểm kiểm soát 11X1-02572: Các bên đương sự đều xác định đây là tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh S và chị T đều thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe là 20.000.000 đồng và thỏa thuận anh S được quyền sở hữu chiếc xe và có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 10.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

+ Đối với ngôi nhà cấp bốn có diện tích 55m² xây trên thửa đất 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 443035 ngày 09/12/1999 mang tên ông Nguyễn Văn T là bố đẻ của anh Nguyễn Văn S: Các bên đương sự đều xác định đây là tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh S và chị T đều thống nhất giá trị còn lại của ngôi nhà là 30.000.000 đồng và thỏa thuận anh S được quyền sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 15.000.000 đồng. Bà M cũng nhất trí cho anh S sở hữu ngôi nhà cấp bốn trên diện tích đất của gia đình. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

+ Về các loại cây trồng (chuối, mía, dứa, mận) trên thửa đất 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB: Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh S, bà M và bà N đều xác định đây là tài sản có công sức đóng góp của chị T,

anh S, bà M và bà N. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chị T, anh S, bà M và bà N đều thống nhất giá trị của các loại cây trồng là 14.000.000 đồng theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản tại Biên bản định giá tài sản ngày 22/8/2017. Tại buổi hòa giải ngày 29/8/2017 và tại phiên tòa các bên đương sự đều thống nhất thỏa thuận chị T được hưởng toàn bộ giá trị cây mía là 7.000.000 đồng và $\frac{1}{4}$ giá trị các loại cây còn lại là 1.750.000 đồng. Anh S, bà N, bà M được quyền sở hữu các loại cây trồng có tổng giá trị là 14.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền là 8.750.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.916.666 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

+ Về số tiền 200.000.000 đồng vợ chồng anh S chị T đưa cho bà M:

Chị T xác định số tiền này là tài sản chung vợ chồng nhưng quá trình giải quyết vụ án chị T khai không thống nhất, lúc thì chị khai không xác định được vợ chồng chị cho bà M số tiền này hay nhờ bà giữ hộ, có lúc lại xác định chỉ nhờ bà giữ hộ nên yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền. Anh S cho rằng đây không phải tài sản chung vợ chồng vì vợ chồng anh đã cho bà M số tiền này nên thuộc quyền sở hữu của bà M.

Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Đàm Thị U cho rằng được trực tiếp nhìn thấy vợ chồng anh S chị T đưa cho bà M số tiền 200.000.000 đồng và được nghe thấy hai vợ chồng nói cho bà M số tiền này. Quá trình giải quyết tại tòa án và tại phiên tòa chị T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh ý kiến của mình. Hội đồng xét xử xét thấy số tiền 200.000.000 đồng này anh S chị T đã cho bà M, khi cho có mặt cả chị T nhưng chị T không có ý kiến phản đối. Do đó, số tiền này thuộc quyền sở hữu của bà M, không còn là tài sản chung vợ chồng của anh S và chị T nữa. Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị T.

+ Về số tiền 260.000.000 đồng:

Chị T cho rằng sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng 01/2014, anh S gửi số tiền là 300.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng, sau đó rút 40.000.000 đồng để làm ngôi nhà cấp bốn diện tích 55m², còn lại 260.000.000 đồng nhưng căn cứ vào Biên bản cung cấp thông tin số 384/BB-QLRR ngày 29/6/2017 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng thì ngày 26/01/2015 anh S gửi tiết kiệm số tiền là 200.000.000 đồng và đó rút nhiều lần đến ngày 27/1/2016 tất toán sổ (rút cả gốc lẫn lãi) số tiền 179.767.017 đồng. Ngày 27/01/2016 lại gửi tiết kiệm 160.000.000 đồng và đến ngày 01/8/2016 tất toán sổ rút cả gốc và lãi số tiền 154.214.852 đồng. Số dư hiện tại là 0 đồng. Tại phiên tòa anh S cũng công nhận việc anh chỉ gửi ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng chứ không phải là 300.000.000 đồng.

Chị T cho rằng anh S tự ý sử dụng số tiền 260.000.000 đồng và chị hoàn toàn hoàn không biết anh S sử dụng như thế nào, còn anh S cho rằng do trong khoảng thời gian từ sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng

01/2014 đến đầu năm 2016 vợ chồng anh không có việc làm nên anh rút nhiều lần đưa cho chị T và bản thân anh tự dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình, cụ thể là sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng 01/2014, trừ đi các khoản số tiền còn lại là 300.000.000 đồng anh đã dùng 40.000.000 đồng để xây ngôi nhà cấp 4 diện tích 55m² và chi tiêu trong gia đình, số tiền còn lại đến đầu năm 2015 anh gửi tiết kiệm 200.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng. Sau đó anh đã rút ra nhiều lần để chi tiêu gia đình và đưa tiền cho chị T khi còn làm công nhân ở Bắc Ninh. Đến 01/8/2016 rút tiền gốc 150.000.000 đồng và hơn 4.000.000 đồng tiền lãi, trong đó 50.000.000 đồng dùng để xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB với mục đích để gia đình trồng trọt, chăn nuôi. Ngôi nhà này đã bị cưỡng chế do xây dựng không có giấy phép và không được đền bù gì. Số tiền hơn 100.000.000 đồng còn lại dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tại phiên tòa anh thừa nhận số tiền còn lại là 35.000.000 đồng nên anh chỉ nhất trí thanh toán cho chị T 1/2 số tiền là 17.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy các bên đương sự đều xác nhận số tiền 260.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong thời gian sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất vợ chồng anh S chị T không có việc làm, lại phải nuôi con nhỏ nên xét thấy ý kiến anh S cho rằng cần dùng tiền để chi tiêu sinh hoạt gia đình là có cơ sở, hơn nữa, trong thời gian chị T đi làm công nhân ở Bắc Ninh, chị cũng không gửi tiền về cho anh S để chăm lo cho gia đình, do đó, anh S phải sử dụng số tiền tiết kiệm của vợ chồng để trang trải cuộc sống. Ngoài ra, việc anh S xây ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB chị T cho rằng chị không được bàn bạc với anh S về việc xây dựng ngôi nhà nhưng chị vẫn biết việc anh S xây ngôi nhà vì thời điểm ngôi nhà bị cưỡng chế chị cũng có mặt và mục đích anh S xây nhà để gia đình trồng trọt, chăn nuôi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T không đưa ra được chứng cứ chứng minh ý kiến của mình, do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

Nay số tiền còn lại là 35.000.000 đồng, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, anh S có trách nhiệm thanh toán cho chị T 1/2 số tiền là 17.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tài sản anh S được hưởng có giá trị là 44.250.000 đồng. Tổng số tiền chị T được hưởng là 51.250.000 đồng.

Sau khi nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, ngày 14/7/2017 chị T rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là công sức đóng góp tạo nên hoa màu trên đất tại tổ BH, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng. Ngày 22/8/2017 chị T lại tiếp tục rút yêu cầu chia đàn gà gồm 24 con. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cần đình chỉ đối với các yêu cầu này của chị T.

- Về nợ chung, nợ riêng: Do anh S và chị T đều xác nhận không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chi phí định giá tài sản (1.800.000 đồng): Tại phiên tòa các bên nhất trí thỏa thuận mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản theo giá trị tài sản mình được hưởng, do đó, chị T phải chịu 1.125.000 đồng, anh S, bà M, bà N mỗi người phải chịu 225.000 đồng. Xác nhận chị T đã thanh toán số tiền định giá là 1.800.000 đồng. Nay anh S, bà M, bà N mỗi người phải thanh toán cho chị T chi phí định giá là 225.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 44.250.000 đồng là: $44.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.212.500 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí anh S phải chịu là 2.512.500 đồng. Nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000091 ngày 03/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Nay anh S còn phải chịu số tiền án phí là 1.612.500 đồng.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 51.250.000 đồng là: $51.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.562.500 \text{ đồng}$. Ngoài ra, căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 chị T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 2.862.500 đồng. Nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 8.625.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000130 ngày 15/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Nay chị T còn được hoàn lại số tiền là 5.762.500 đồng.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn S và chị Nông Thị T.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hà M, sinh ngày 17/10/2008 cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với chị Nông Thị T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

+ Anh S được quyền sở hữu chiếc xe máy AIRBLADEFI biem kiểm soát 11X1- 02572 có giá trị là 20.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 10.000.000 đồng.

+ Anh S được quyền sở hữu ngôi nhà cấp bốn có diện tích 55m² xây trên thửa đất 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 443035 ngày 09/12/1999 mang tên ông Nguyễn Văn T) có giá trị là 30.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 15.000.000 đồng.

+ Về các loại cây trồng (chuối, mía, dứa, mận) trên thửa đất 7Mb, tờ bản đồ số 2C, tại tổ M, phường ĐT, thành phố CB: Bà M, anh S và bà N được quyền sở hữu các loại cây trồng (chuối, mía, dứa, mận) có tổng giá trị là 14.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho chị T toàn bộ giá trị cây mía là 7.000.000 đồng và ¼ giá trị các loại cây còn lại là 1.750.000 đồng. Tổng số tiền anh S, bà N, bà M có trách nhiệm thanh toán cho chị T là 8.750.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.916.666 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nông Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 260.000.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Văn S phải thanh toán cho chị Nông Thị T số tiền là 17.500.000 đồng.

Bác yêu cầu của chị Nông Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Đinh chỉ yêu cầu của chị Nông Thị T về việc chia đàn gà 24 con và các loại cây trồng trên đất tại tổ BH, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

- Về nợ chung, nợ riêng: Các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chi phí định giá tài sản: chị T phải chịu 1.125.000 đồng, anh S, bà M, bà N mỗi người phải chịu 225.000 đồng. Xác nhận chị T đã thanh toán toàn bộ số tiền định giá là 1.800.000 đồng. Nay anh S, bà M, bà N mỗi người phải thanh toán cho chị T chi phí định giá là 225.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 2.212.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền án phí anh S phải chịu là 2.512.500 đồng. Nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000091 ngày 03/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Anh S còn phải chịu số tiền án phí là 1.912.500 đồng.

Chị T phải chịu 2.862.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 8.625.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000130 ngày 15/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Nay chị T còn được hoàn lại số tiền là 5.762.500 đồng.

Bà Đoàn Thị M và bà Đoàn Thị N mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng để sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh CB;
- VKSND TPCB;
- THADS TPCB;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Hoài Phương